

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ  
QUỐC TẾ KLF**

**Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014**

**Được soát xét bởi:  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**

# MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3	Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	11 – 32

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30/06/2014.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần liên doanh đầu tư quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 08 năm 2014. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104168889 ngày 08/08/2014 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: thương mại và dịch vụ

Trụ sở chính của Công ty: Khu liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 740.000.000.000 VND (Bảy trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2014:

<u>Cổ đông góp vốn</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
<b>Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)</b>	<b>17.000.000</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>22,97</b>
- Công ty TNHH Hai thành viên Đầu tư R.O.R Việt Nam	17.000.000	170.000.000.000	22,97
<b>Các cá nhân (Thế nhân)</b>	<b>57.000.000</b>	<b>570.000.000.000</b>	<b>77,03</b>
<b>Cộng</b>	<b>74.000.000</b>	<b>740.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**Các sự kiện trong kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết số 15/NQ/H ĐQT – KLF ngày 26/04/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ từ 260 tỷ đồng lên 480 tỷ đồng, bổ sung cập nhật thông tin địa chỉ trụ sở chính và sửa điều lệ Công ty, theo đó Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn.

Theo Nghị quyết số 16b/NQ/HĐQT – KLF ngày 20/05/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ từ 480 tỷ đồng lên 740 tỷ đồng và sửa đổi điều lệ của Công ty, theo đó Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn.

Theo Quyết định Số 01/QĐ/H ĐQT – KLF ngày 07/01/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty quyết định chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Hải Châu, theo đó Công ty chỉ còn sở hữu 49% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Hải Châu, Công ty TNHH Hải Châu trở thành công ty liên kết với Công ty.

Theo Nghị quyết số 06/NQ/H ĐQT – KLF ngày 26/02/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Decohouse, theo đó Công ty Cổ phần Decohouse không còn là công ty con của Công ty.

Theo Nghị quyết số 09/NQ/H ĐQT – KLF ngày 27/03/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam không còn là công ty liên kết với Công ty.

Theo Nghị quyết số 10/NQ/H ĐQT – KLF ngày 28/03/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Địa ốc Alaska, theo đó Công ty đã mua 1.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Alaska.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

**Khu liên hợp thể thao Golfnet, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội** *Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc*

Theo Nghị quyết số 10a/NQ/H ĐQT – KLF ngày 28/03/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần FLC Travel, theo đó tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần FLC Travel giảm xuống còn 36,6%.

Theo Nghị quyết số 12/NQ/H ĐQT – KLF ngày 12/04/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Giải trí Greenbelt, theo đó Công ty Cổ phần Giải trí Greenbelt không còn là công ty con của Công ty.

Theo Nghị quyết số 20/NQ/H ĐQT – KLF ngày 10/06/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty Thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành, đồng thời đặt cọc số tiền 20.000.000.000 VND với ông Lê Bá Nguyên để đảm bảo thực hiện hợp đồng.

Theo Nghị quyết số 22/NQ/H ĐQT – KLF ngày 25/06/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long giảm xuống còn 24%.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**

### **Hội đồng quản trị:**

Ông Trần Thế Anh	Chủ tịch
Ông Doãn Văn Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Tân Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Trần Thị My Lan	Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K (trước là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K) là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những giai đoạn tiếp theo.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

**Khu liên hợp thể thao Golfnet, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN THANH BÌNH**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CS TT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669  
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08) 3 589 7462 - Fax: (08) 3 589 7464  
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08) 3 848 0763 - Fax: (08) 3 526 7187  
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (051) 3 651 818 - Fax: (051) 3 651 868  
Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025) 3 718 545 - Fax: (025) 3 716 264

Số : 134.1/2014/BCKT - TC

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014  
của Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF được lập ngày 08/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa nhận được báo cáo tài chính của các công ty liên kết của Công ty, do đó chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của các khoản đầu tư vào công ty liên kết trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



TU QUỲNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0313-2013-045-1p

PHAN VĂN THUẬN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2024-2013-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014*

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>262.478.041.490</b>	<b>186.684.082.557</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>25.390.101.529</i>	<i>8.185.847.148</i>
1	Tiền	111	V.01	25.390.101.529	8.185.847.148
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>208.552.654.731</i>	<i>108.875.751.152</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	163.829.354.567	95.600.631.235
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	35.004.141.096	1.083.599.134
3	Phải thu nội bộ	133		-	100.000.000
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	9.719.159.068	12.091.520.783
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>448.704.823</i>	<i>58.322.304.431</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	448.704.823	58.322.304.431
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>28.086.580.407</i>	<i>11.300.179.826</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	351.305.697	599.094.505
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.768.746.502
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		44.606.849	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	27.690.667.861	6.932.338.819
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>784.027.973.733</b>	<b>291.027.865.707</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>12.980.964.780</i>	<i>12.827.657.798</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.945.864.780	12.791.719.198
	- Nguyên giá	222		17.353.334.152	16.394.578.424
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.407.469.372)	(3.602.859.226)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	35.100.000	35.938.600
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.10</i>	<i>770.030.041.359</i>	<i>276.800.000.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	101.200.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		370.030.041.359	175.600.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		400.000.000.000	-
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1.016.967.594</i>	<i>1.400.207.909</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.016.967.594	1.400.207.909
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>1.046.506.015.223</b>	<b>477.711.948.264</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>166.707.517.658</b>	<b>185.139.946.804</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>166.707.517.658</b>	<b>185.119.946.804</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	-	4.038.340.045
2	Phải trả người bán	312	V.13	107.274.221.827	138.880.819.814
3	Người mua trả tiền trước	313	V.14	315.177.355	521.949.454
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	19.863.187.253	9.958.713.426
5	Phải trả người lao động	315		886.491.284	834.985.592
6	Chi phí phải trả	316		663.476.454	28.205.364
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	37.338.546.582	30.460.816.206
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		366.416.903	396.116.903
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>20.000.000</b>
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	20.000.000
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>879.798.497.565</b>	<b>292.572.001.460</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>879.798.497.565</b>	<b>292.572.001.460</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		740.000.000.000	260.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		58.618.181.818	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.563.063.387	1.563.063.387
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		521.021.129	521.021.129
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.096.231.231	30.487.916.944
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>1.046.506.015.223</b>	<b>477.711.948.264</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		25.948.470	
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007		220,77	310,5
	5.2 Ngoại tệ các loại (AUD)	007		178.519,75	-

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN DŨNG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH BÌNH





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Quý 2 năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			3	4	5	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	148.479.790.660	29.264.897.063	272.517.054.475	65.955.780.023	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	40.166.059	107.380.302	82.193.694	107.380.302	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	148.439.624.601	29.157.516.761	272.434.860.781	65.848.399.721	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	141.045.857.815	26.312.672.971	254.515.507.014	60.190.366.609	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.393.766.786	2.844.843.790	17.919.353.767	5.658.033.112	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	34.212.379.931	4.326.154.142	55.233.955.653	9.411.429.660	
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	869.956.823	84.056.000	1.660.545.093	222.907.000	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		869.956.823		1.660.447.560	-	
8. Chi phí bán hàng	24		2.758.037.631	2.410.506.360	5.644.787.702	4.713.757.792	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.964.359.628	1.963.792.340	6.063.563.309	4.236.061.008	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.013.792.635	2.712.643.232	59.784.413.316	5.896.736.972	
11. Thu nhập khác	31	VI.24	18.494.991	267	37.768.575	267	
12. Chi phí khác	32	VI.25	6.137.742	4.733	32.098.113	4.733	
13. Lợi nhuận khác	40		12.357.249	(4.466)	5.670.462	(4.466)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.026.149.884	2.712.638.766	59.790.083.778	5.896.732.506	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	5.715.138.247	678.159.692	11.181.769.491	1.474.183.127	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.311.011.637	2.034.479.074	48.608.314.287	4.422.549.379	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.27	560	78	1.238	170	

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**  
Khu liên hợp thể thao Golfnet, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**kết thúc ngày 30/06/2014**

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2014

**Người lập biểu**

  
**NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**

**Kế toán trưởng**

  
**NGUYỄN TIÊN DŨNG**

**Tổng Giám đốc**

  
  
**NGUYỄN THANH BÌNH**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	59.790.083.778	5.896.732.506
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	2	804.610.146	739.397.080
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4	(78.261.693)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(55.152.013.678)	
- Chi phí lãi vay	6	1.660.447.560	222.907.000
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	7.024.866.113	6.859.036.586
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(105.378.245.097)	166.080.659.550
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57.873.599.608	(6.053.121)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	29.119.727.730	(168.836.317.718)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	631.029.123	162.459.762
- Tiền lãi vay đã trả	13	(172.302.560)	(668.840.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.211.549.843)	(258.923.352)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	5.560.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(20.049.700.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20	(26.602.574.926)	3.332.021.040
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(962.216.789)	(340.341.075)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(19.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	101.830.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(709.430.041.359)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	191.200.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.259.165.807	12.781.198.563
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(485.933.092.341)	64.670.857.488
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	539.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.000.000.000	3.290.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.338.340.045)	(68.620.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	529.661.659.955	(65.330.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>	50	17.125.992.688	2.672.878.528

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý 2 năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.185.847.148	3.205.248.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đoái ngoại tệ	61	78.261.693	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	25.390.101.529	5.878.126.705

*Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2014*

**Người lập biểu**



**NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN TIÊN DŨNG**

**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN THANH BÌNH**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2014*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 08 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là: 740.000.000.000 VND (Bảy trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2014:

<b>Cổ đông góp vốn</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)</b>	<b>17.000.000</b>	<b>170.000.000.000</b>	<b>22,97</b>
- Công ty TNHH Hai thành viên Đầu tư R.O.R Việt Nam	17.000.000	170.000.000.000	22,97
<b>Các cá nhân (Thế nhân)</b>	<b>57.000.000</b>	<b>570.000.000.000</b>	<b>77,03</b>
<b>Cộng</b>	<b>74.000.000</b>	<b>740.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và dịch vụ

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết : Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf);
- Giáo dục thể thao và giải trí (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Giáo dục nghề nghiệp (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác quặng sắt;
- Cung ứng lao động tạm thời (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo cao đẳng (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong cửa các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng cáo;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Dịch vụ lưu trú;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre;
- Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Khai thác và thu gom than cứng, than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ), Sản xuất dây cáp kim loại, dầu xép nếp và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác : ô tô khách trên 12 chỗ ngồi;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo, thực phẩm, vải , hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- Lắp trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc;
- Bán lẻ khác (bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại)
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*****Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

#### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### 1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Hàng tồn kho:

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2014, không có hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.



**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 30/06/2014, không có khoản phải thu khó đòi nào cần trích dự phòng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[ \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

Tại thời điểm 30/06/2014, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn :* Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn :* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**10. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

**14. Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Đơn vị tính: VND*

<b>1 Tiền</b>	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Tiền mặt</b>	<b>464.298.322</b>	<b>2.600.386.054</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>24.925.803.207</b>	<b>5.585.461.094</b>
Tiền gửi VND	21.371.081.505	5.578.915.256
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>266.351.038</i>	<i>5.125.960.413</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN</i>	<i>697.616</i>	<i>697.616</i>
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội</i>	<i>-</i>	<i>4.254.613</i>
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam</i>	<i>857.659.137</i>	<i>342.217.849</i>
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>26.629.833</i>	<i>26.999.640</i>
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>11.868.040</i>	<i>1.667.300</i>
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông</i>	<i>-</i>	<i>72.047.632</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	<i>3.485.791</i>	<i>1.568.338</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>204.106.717</i>	<i>3.501.855</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>20.000.283.333</i>	<i>-</i>
Tiền gửi ngoại tệ - USD	4.677.953	6.545.838
<i>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam</i>	<i>2.327.877</i>	<i>3.185.522</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	<i>2.350.076</i>	<i>3.360.316</i>
Tiền gửi ngoại tệ - AUD	3.550.043.749	-
<i>Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam</i>	<i>3.550.043.749</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>25.390.101.529</b>	<b>8.185.847.148</b>
 <b>2 Các khoản phải thu khách hàng</b>	 <i>Số cuối quý</i>	 <i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Cầu 12	28.028.412	81.678.140
Công ty CP Hợp Tác Du Lịch Việt Nam	-	25.958.470
Công ty CP TM, Du Lịch và Xây Dựng Quang Vinh	-	5.059.000
Công ty CP Truyền Thông và Công Nghệ FLC	-	851.186.685
Công ty CP Tập Đoàn FLC	-	3.801.269.093
Công ty luật TNHH SMIC	659.474.839	6.207.141.639
Công ty TNHH Dịch Vụ Nhà Hàng KS Phương Đông	99.741.592	60.748.512
Công ty TNHH MTV FLC Land	81.372.001	60.685.001
Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	7.392.730
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Thương Mại	-	15.327.000
Công ty CP Đầu Tư Tài Chính và Địa Ốc FLC	-	455.400.000
Trường Cao đẳng nghề FLC	15.000.052	15.000.052
Mr Ngọc Anh Bắc Ninh	-	18.377.520
Công ty CP DECOHOUSE	-	371.910.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Huy Hoàng	-	517.440.000
Công ty CP Chứng Khoán Artex	16.830.000	38.601.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu liên hợp thể thao Golfnet, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính giữa niên độ  
kết thúc ngày 30/06/2014*

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Địa ốc Alaska		3.284.906.627
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	107.277.391.245	74.447.610.683
Công ty CP FLC Golf & Resort		565.950.000
Công ty cổ phần FLC Travel	17.188.000	2.926.468.000
Công ty CP Deaha	41.020.000	
Công ty CP Du Lịch Quốc Tế Hùng Vương	150.875.900	
Công ty TNHH Du Lịch và Dịch Vụ Tùng Anh	132.717.660	
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ HPN Thăng Long	115.552.240	
Phạm Thị Hải Ninh (*)	50.000.000.000	
Công ty CP Du Lịch và Thương Mại Quốc Tế Sao Kim	3.346.000	
Công ty CP TM DL và Truyền Thông 360 độ	45.000.000	
Công ty TNHH Inox Thành Nam	4.145.806.169	
Công ty CP Công Nghệ OTP FLC Việt Nam	131.831.684	
Đối tượng khác	868.178.773	1.842.521.083
<b>Cộng</b>	<b>163.829.354.567</b>	<b>95.600.631.235</b>

(\*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính khoản công nợ này đã được thanh toán.

<b>3 Các khoản trả trước người bán</b>	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Hàng Không và Du Lịch Cao Nguyên	6.938.288	6.938.288
Công ty CP Phát triển Công Nghệ ACMAN	22.000.000	22.000.000
Công ty CP Truyền thông và tiếp thị SWOT	105.450.000	105.450.000
Công ty Cổ phần én Việt	129.778.208	129.778.208
Công ty MST	4.069.900	7.644.900
Công ty TNHH Lưới công trình	114.380.200	35.365.000
Công ty CP Chứng Khoán Artex	2.000.000	2.000.000
Công ty CP Xây dựng và TM Tân Bắc á	-	743.324.000
Công ty CP Hàng Không Vietjet	13.974.800	16.721.700
Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	20.441.236	14.377.038
Công ty CP Chứng Khoán VN Derect	60.000.000	-
Gotop Group Pty Ltd	1.331.116.500	-
Khách lẻ (Lữ hành)	14.200.056	-
Đỗ Công Tuyển	392.815.136	-
Công ty CP Tập Đoàn Thành Nam	384.000.000	-
Nguyễn Phương Thảo	1.053.270.000	-
Công ty Cổ Phần FHL	1.238.670.000	-
Công ty Cổ Phần In Minh Vũ	3.390.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát triển Đại Dương	30.000.000.000	-
Global Steel Co., LTD	32.436.772	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và TM Vân Long	59.000.000	-
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	16.000.000	-
Trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật	210.000	-
<b>Cộng</b>	<b>35.004.141.096</b>	<b>1.083.599.134</b>

**4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	19.418.742	-
- Lãi ủy thác đầu tư phải thu	-	12.077.041.663
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	-	12.077.041.663
- Phải thu khác	9.699.740.326	14.479.120
Thẻ xăng NH PG Bank - 9704300426723940	17.313.161	6.047.150
Thẻ xăng NH PG Bank - 9704300493756781	407.660	8.431.970
Thẻ xăng 9704 3012 1653 7946	24.151.100	-
Thẻ xăng 9704 3012 3534 2849	12.774.321	-
Thẻ xăng 9704 3012 8402 8885	22.653.300	-
Công ty TNHH Hải Châu	9.609.889.534	-
Công ty TNHH TM và Truyền thông Hoàng Anh	10.179.000	-
Trần Hải	1.255.500	-
Trần Thế Anh	528.750	-
Trần Thị Vân	304.500	-
Đặng Hoàng Tuệ	283.500	-
<b>Cộng</b>	<b>9.719.159.068</b>	<b>12.091.520.783</b>

**5 Hàng tồn kho**

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	32.262.737	14.545.725
- Công cụ, dụng cụ	43.870.421	26.247.297
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.263.635	26.263.635
- Hàng hoá	370.308.030	58.255.247.774
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>448.704.823</b>	<b>58.322.304.431</b>

**6 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.820.633	101.246.638
Chi phí tên miền	3.104.167	6.829.167
Chi phí tổ chức sự kiện Roadshow	103.188.015	309.564.045
Phí tư vấn niêm yết cổ phiếu	27.272.728	81.818.182
Phí tư vấn chào sản chứng khoán	22.727.272	68.181.818
Chi phí kiểm toán BCTC 2013	33.333.333	-
Chi phí kiểm nghiệm mẫu sữa	55.756.667	-
Chi phí khác	68.102.882	31.454.655
- Chi phí vật tư sửa chữa chờ phân bổ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>351.305.697</b>	<b>599.094.505</b>

**7 Tài sản ngắn hạn khác**

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng	6.490.667.861	172.338.819
<b>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>21.200.000.000</b>	<b>6.760.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	20.000.000.000	1.200.000.000
- Lê Bá Nguyên	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	1.200.000.000
- Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội CN Hàn Thuyên	-	4.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.690.667.861</b>	<b>6.932.338.819</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu năm	14.784.729.659	721.500.000	888.348.765	16.394.578.424
- Đầu tư XD CB hoàn thành	958.755.728			958.755.728
Số dư cuối năm	15.743.485.387	721.500.000	888.348.765	17.353.334.152
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.809.040.883	432.900.000	360.918.343	3.602.859.226
- Khấu hao trong năm	642.862.920	72.150.000	89.597.226	804.610.146
Số dư cuối năm	3.451.903.803	505.050.000	450.515.569	4.407.469.372
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>				
1. Tại ngày đầu năm	11.975.688.776	288.600.000	527.430.422	12.791.719.198
2. Tại ngày cuối quý	12.291.581.584	216.450.000	437.833.196	12.945.864.780

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sân tập Golfnet 1	-	35.938.600
Giá trị tư vấn (BV Hà Thành)	35.100.000	
<b>Cộng</b>	<b>35.100.000</b>	<b>35.938.600</b>

**10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
Đầu tư vào Công ty con	-	101.200.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	-	100.000.000.000
Công ty CP Giải trí Green Belt	-	1.200.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	370.030.041.359	175.600.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu liên hợp thể thao Golfnet, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ  
kết thúc ngày 30/06/2014**

Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	-	30.000.000.000
Công ty CP Decohouse	-	48.000.000.000
Công ty CP FLC Travel	36.600.000.000	48.600.000.000
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	24.000.000.000	49.000.000.000
Công ty TNHH Hải Châu (1)	309.430.041.359	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Địa ốc Alaska (2)	150.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành (3)	250.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>770.030.041.359</b>	<b>276.800.000.000</b>

(1) Công ty TNHH Hải Châu thực hiện tăng vốn, Công ty góp đủ phần vốn góp đủ tỷ lệ sở hữu 49%

(2) Mua 1.500.000 cổ phiếu giá 10.000 VND của Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska

(3) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2306/HĐ HT Đ T/KLF-HT ngày 23/06/2014

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản cố định điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	57.922.741	70.794.462
- Chi phí cải tạo nhà hàng	-	15.339.861
- Chi phí tổ chức sự kiện	302.789.625	423.905.475
- Chi phí nâng cấp hạng mục phụ trợ	208.409.978	244.555.095
- Chi phí trồng cây cảnh	90.101.250	150.168.750
- Chi phí khác chờ phân bổ	7.114.829	18.459.391
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	323.675.221	476.984.875
- Hạng mục thi công tôn nền	26.953.950	-
<b>Cộng</b>	<b>1.016.967.594</b>	<b>1.400.207.909</b>

**12 Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn VND	-	4.038.340.045
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	4.038.340.045
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.038.340.045</b>

**13 Phải trả người bán**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Báo Đầu Tư	-	16.500.000
Cty TNHH Trang Trí Nội Ngoại Thất Phong Cách Mới	-	40.000.000
Công ty CP FIKOR Việt Nam	-	59.428.332.463
Công ty CP Kiến Trúc và xây dựng ARCHCONTECH	-	63.908.288
Công ty CP Tập Đoàn FLC	102.097.859.399	288.000.000
Công ty CP Đầu Tư Tài Chính và Địa ốc FLC		74.367.071.103
Công ty CP ô tô con đường mới	11.273.900	25.573.900
Công ty Cổ Phần APO	230.974.000	230.974.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu liên hợp thể thao Golfnet, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính giữa niên độ  
kết thúc ngày 30/06/2014*

	Công ty Cổ Phần FLC Golf & Resort	3.738.407	10.765.283
	Công ty TNHH Gôn Phúc An Ngọc Việt	88.536.663	88.536.663
	Công ty TNHH Hồ Phi Long	63.735.000	63.735.000
	Công ty TNHH MTV FLC Land	2.663.998.223	1.755.894.705
	Công ty TNHH Phát triển đầu tư và TM AIP	17.399.999	17.399.999
	Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Ô tô Đông Dương		15.620.000
	Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất và TM Bảo An		50.657.156
	Công ty TNHH Đông Lâm		59.847.718
	Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Phú	35.490.000	35.490.000
	Khu liên hợp thể thao quốc gia		1.645.672.166
	Khách lẻ (Lữ hành)		162.843.001
	Nội Thất Ô Tô Cảnh - Nguyễn Thị Bích Diệp		9.650.000
	Tổng công ty Hàng không Việt Nam (VN Airlines)	1.679.044.339	395.909.782
	Đỗ Công Tuyển		54.018.300
	Công ty CP Xây Dựng và TM Tân Bắc Á	31.638.939	
	Các đối tượng khác	350.532.958	54.420.287
	<b>Cộng</b>	<b>107.274.221.827</b>	<b>138.880.819.814</b>
<b>14</b>	<b>Người mua trả tiền trước</b>	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Công ty TNHH SXTM và XNK Tổng hợp Hải Ninh	4.383.000	4.383.000
	Công ty TNHH TM và Truyền Thông Hoàng Anh	-	1.465.608
	E- GLOBAL INDUSTRIAL CO, LTD	-	408.708.444
	Khách lẻ (Lữ hành)	-	19.479.199
	Khách lẻ vé máy bay	16.285.422	58.412.603
	Nguyễn Đắc Hiệp	29.500.600	29.500.600
	Công ty CP Thép Sài Gòn	145.000.000	-
	Công ty CP TM Du Lịch và Xây Dựng Quang Vinh	258.654	-
	Công ty CP Tập Đoàn FLC	119.749.679	-
	<b>Cộng</b>	<b>315.177.355</b>	<b>521.949.454</b>
<b>15</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Thuế giá trị gia tăng	488.215.129	571.998.929
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.193.694	113.326.555
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.149.363.766	9.179.144.118
	- Thuế thu nhập cá nhân	143.414.664	94.243.824
	<b>Cộng</b>	<b>19.863.187.253</b>	<b>9.958.713.426</b>
<b>16</b>	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Tài sản thừa chờ xử lý	21.850.000	21.850.000
	Kinh phí công đoàn	-	6.733.258
	Bảo hiểm xã hội	126.294.830	86.001.115

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Khu liên hợp thể thao Golfnet, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

*Báo cáo tài chính giữa niên độ  
kết thúc ngày 30/06/2014*

Bảo hiểm y tế	41.441.345	35.638.595
Bảo hiểm thất nghiệp	25.815.590	24.007.590
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	37.123.144.817	30.286.585.648
- CN Công ty TNHH Du Lịch Trần Việt	23.146.120	23.146.120
- Công ty CP Tập Đoàn FLC (*)	36.999.187.000	30.211.042.000
- Khách lẻ	100.000	100.000
- Trường American express	4.531.613	4.531.613
- Trường Phoenix academy	10.962.050	10.962.050
- Hoàng Gia Sơn	-	6.950.431
- Hoàng Gia Sơn	-	4.923.000
- Hoàng Minh Tiến	-	500.000
- Nguyễn Thị Lý	2.429.445	2.429.445
- Ngô Minh Thắng	2.180.089	2.180.089
- Vũ Văn Nguyên	6.882.000	-
- Trần Quang Huy	73.726.500	19.820.900
<b>Cộng</b>	<b>37.338.546.582</b>	<b>30.460.816.206</b>

(\*) – Chi tiết các khoản phải trả cho Công ty CP tập đoàn FLC (theo hình thức hợp tác kinh doanh)

STT	Hợp đồng hợp tác kinh doanh số	NGÀY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN	GỐC PHẢI TRẢ	LÃI PHẢI TRẢ	TỔNG SỐ PHẢI TRẢ
			%/năm	(Tháng)			
1	1810/2012/HĐUTĐT/GL-FLC	10/18/2012	9%	9	3.746.000.000	207.040.000	3953.040.000
2	PLHĐ1810/2012/HĐUTĐT/GL-FLC	7/31/2013	9%	12	3.600.000.000	287.458.000	3.887.458.000
3	2810/2013/HĐUTĐT/GL-FLC	10/28/2013	9%	12	6.900.000.000	417.304.000	7.317.304.000
4	1511/2013/HĐUTĐT/GL-FLC	11/15/2013	9%	12	4.900.000.000	263.935.000	5.163.935.000
5	2911/2013/HĐUTĐT/GL-FLC	11/29/2013	9%	12	7.357.000.000	382.836.000	7.739.836.000
6	2509/2013/HĐUTĐT/GL-FLC	9/25/2013	10%	12	-	75.780.000	75.780.000
7	1712/2013/HĐUTĐT/GL-FLC	12/17/2013	10%	12	-	84.780.000	84.780.000
8	1302/2014/HĐUTĐT/KLF-FLC	02/13/2014	9%	9	8.600.000.000	177.833.000	8.777.833.000
<b>CỘNG</b>					<b>35.103.000.000</b>	<b>1.896.187.000</b>	<b>36.999.187.000</b>

Hợp đồng 1810/2012/HĐUTĐT/GL-FLC, đã hết hạn nhưng được gia hạn thêm thời gian 1 năm đồng thời tăng giá trị hợp đồng theo phụ lục hợp đồng số PLHĐ1810/2012/HĐUTĐT/GL-FLC.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	9	10
- Số dư đầu năm trước	260.000.000.000				5.210.211.288	265.210.211.288
- Lãi tăng trong năm trước	-		-	-	27.778.607.076	27.778.607.076
- Tăng khác	-		1.563.063.387	521.021.129		2.084.084.516
- Giảm khác	-		-	-	(2.500.901.419)	(2.500.901.419)
- Số dư cuối năm trước	260.000.000.000	-	1.563.063.387	521.021.129	30.487.916.944	292.572.001.461
- Số dư đầu năm nay	260.000.000.000	-	1.563.063.387	521.021.129	30.487.916.944	292.572.001.460
- Tăng vốn năm nay	480.000.000.000	59.000.000.000				539.000.000.000
- Lãi tăng trong năm					48.608.314.287	48.608.314.287
- Giảm khác		(381.818.182)				(381.818.182)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>740.000.000.000</b>	<b>58.618.181.818</b>	<b>1.563.063.387</b>	<b>521.021.129</b>	<b>79.096.231.231</b>	<b>879.798.497.565</b>

17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)	17.000.000	170.000.000.000	22,97
- Công ty TNHH Hai Thành Viên Đầu tư R.O.R Việt Nam	17.000.000	170.000.000.000	22,97
Các cá nhân (Thể nhân)	57.000.000	570.000.000.000	77,03
<b>Cộng</b>	<b>74.000.000</b>	<b>740.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

<b>17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>740.000.000.000</b>	<b>260.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	260.000.000.000	260.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	480.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	740.000.000.000	260.000.000.000
<b>17.4. Cổ phiếu</b>		
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	<b>74.000.000</b>	<b>26.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	74.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>74.000.000</b>	<b>26.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	74.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>74.000.000</b>	<b>26.000.000</b>
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		
<b>17.5. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.563.063.387	1.563.063.387
- Quỹ dự phòng tài chính	521.021.129	521.021.129

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Đơn vị tính: VND*

18	Doanh thu	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Doanh thu bán hàng	247.100.903.050	45.686.446.022
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.416.151.425	20.269.334.001
	<b>Cộng</b>	<b>272.517.054.475</b>	<b>65.955.780.023</b>
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.193.694	107.380.302
	<b>Cộng</b>	<b>82.193.694</b>	<b>107.380.302</b>
20	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Doanh thu thuần bán hàng hoá	247.100.903.050	45.686.446.022
	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	25.333.957.731	20.161.953.699
	Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng		
	<b>Cộng</b>	<b>272.434.860.781</b>	<b>65.848.399.721</b>
21	Giá vốn hàng bán	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Giá vốn hàng bán	235.652.519.419	45.245.951.004
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.862.987.595	14.944.415.605
	<b>Cộng</b>	<b>254.515.507.014</b>	<b>60.190.366.609</b>
22	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Lãi tiền gửi ngân hàng	182.124.144	14.033.828
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.582.749	-
	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	78.359.226	-
	Lãi do chuyển nhượng cổ phần	46.000.000.000	9.397.395.832
	Cổ tức được chia	8.969.889.534	-
	<b>Cộng</b>	<b>55.233.955.653</b>	<b>9.411.429.660</b>

*do*

23	<b>Chi phí tài chính</b>	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Chi phí lãi vay	1.660.447.560	222.907.000
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.533	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.660.545.093</b>	<b>222.907.000</b>
24	<b>Thu nhập khác</b>	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Xử lý công nợ nhỏ lẻ	347.812	267
	Chiết khấu thương mại	24.385.356	-
	Thu nhập khác	13.035.407	-
	<b>Cộng</b>	<b>37.768.575</b>	<b>267</b>
25	<b>Chi phí khác</b>	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Xử lý công nợ	118.928	4.733
	Phạt chậm nộp BHXH	6.030.715	-
	Chi phí khác	25.948.470	-
	<b>Cộng</b>	<b>32.098.113</b>	<b>4.733</b>
26	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Chi tiêu	59.790.083.778	5.896.732.506
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.790.083.778	5.896.732.506
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	6.030.715	-
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (cổ tức lợi nhuận được chia)	8.969.889.534	-
	Thu nhập chịu thuế	50.826.224.959	5.896.732.506
	Thuế TNDN phải nộp - 22%	11.181.769.491	1.474.183.127
	<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>11.181.769.491</b>	<b>1.474.183.127</b>
27	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<i>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>	<i>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.608.314.287	4.422.549.379
	Cổ phiếu Lưu hành bình quân	39.259.669	26.000.000
	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.238</b>	<b>170</b>

Ngày	Sự kiện	Khối lượng lưu hành thực tế	Khối lượng tăng (1)	Số ngày lưu hành trong kỳ (2)
1/1/2014	Khối lượng đầu kỳ	26.000.000	-	
29/04/2014	Phát hành thêm 22.000.000CP	48.000.000	22.000.000	63
23/05/2014	Phát hành thêm 26.000.000CP	74.000.000	26.000.000	39
<b>Số lượng CP Lưu hành bình quân</b>		<b>=</b>	<b>Khối lượng CP đầu kỳ</b>	<b>+ <math>\frac{[(1) \times (2)]}{181}</math> = 39.259.669</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông	2.323.104.282	696.304.150
Công ty CP FLC Travel	Công ty liên kết	727.320.000	-
<b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông	190.616.420.299	72.000.000
<b>Hợp tác kinh doanh</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông	23.788.145.000	3.456.423.000
<b>Trả tiền hợp tác kinh doanh</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông	17.000.000.000	3.190.000.000
<b>Hợp tác kinh doanh</b>			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	340.000.000	-
<b>Trả tiền nộp hộ thuế</b>			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	200.000.000	

*Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VND)	
		30/06/2014	30/06/2013
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP FLC Travel	Công ty liên kết	17.188.000	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông	119.749.679	101.278.048
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông	102.097.859.399	72.000.000
<b>Phải trả phải nộp khác</b>			



Công ty CP Tập đoàn FLC	Cổ đông	36.999.187.000	3.961.191.000
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	9.609.889.534	-

**2. Công cụ tài chính**

**2.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ, cổ phiếu ngân quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2.2. Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	25.311.839.836	25.311.839.836
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Đầu tư tài chính dài hạn	770.030.041.359	770.030.041.359
- Các khoản phải thu khách hàng	163.829.354.567	163.829.354.567
- Trả trước cho người bán	35.004.141.096	35.004.141.096
- Phải thu khác	9.719.159.068	9.719.159.068

**2.3. Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Số dư ngày 30/06/2014**

- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	-
- Phải trả người bán	107.274.221.827
- Người mua trả tiền trước	315.177.355
- Phải trả khác	37.338.546.582

**2.4. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

<b>Đối tượng</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Phải trả người bán	107.274.221.827		107.274.221.827
- Người mua trả trước	315.177.355		315.177.355
- Phải trả khác	37.338.546.582	-	37.338.546.582
- Vay ngắn hạn	225.001.796.586		225.001.796.586
- Vay dài hạn	-	-	-

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF chưa được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập.

*Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2014*

**Người lập biểu**



**NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN TIÊN DŨNG**

**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN THANH BÌNH**

